



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2021

THÁNG 4 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		63.943.158.727.826	56.747.258.197.010
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.018.629.193.714	13.696.099.298.228
Tiền	111		3.909.152.193.714	2.094.314.298.228
Các khoản tương đương tiền	112		10.109.477.000.000	11.601.785.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.806.768.801.746	8.126.992.675.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.806.768.801.746	8.126.992.675.380
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.684.635.872.093	6.124.790.460.291
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.709.067.395.365	3.949.486.943.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.787.704.891.162	1.303.037.835.829
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.224.218.472.549	910.365.502.671
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.692.246.283)	(39.336.197.606)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.337.359.300	1.236.376.147
Hàng tồn kho	140	V.5	27.750.575.698.018	26.286.822.229.202
Hàng tồn kho	141		27.849.336.103.608	26.373.360.826.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(98.760.405.590)	(86.538.597.586)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.682.549.162.255	2.512.553.533.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		166.415.497.077	141.398.046.799
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.506.178.458.482	2.357.338.685.110
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.955.206.696	13.816.802.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		75.039.110.916.884	74.764.176.191.827
Các khoản phải thu dài hạn	210		374.905.083.124	305.165.547.431
Phải thu về cho vay dài hạn	215		154.672.236.800	96.007.238.800
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	220.232.846.324	209.158.308.631
Tài sản cố định	220		67.592.452.679.850	65.561.657.180.137
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	67.400.588.504.424	65.307.819.877.543
Nguyên giá	222		85.317.130.302.746	82.616.601.097.978
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.916.541.798.322)	(17.308.781.220.435)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	191.864.175.426	253.837.302.594
Nguyên giá	228		263.519.550.640	342.995.279.178
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.655.375.214)	(89.157.976.584)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	571.555.355.217	564.296.973.801
Nguyên giá	231		697.306.888.011	681.931.844.756
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(125.751.532.794)	(117.634.870.955)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.335.907.062.246	6.247.213.506.994
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		943.713.401.158	918.470.731.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.392.193.661.088	5.328.742.775.048
Đầu tư tài chính dài hạn	250		161.389.105.399	171.085.206.311
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		(9.310.894.601)	385.206.311
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	170.000.000.000	170.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.002.901.631.048	1.914.757.777.153
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.630.316.950.335	1.646.094.518.464
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		330.971.730.048	225.553.308.024
Lợi thế thương mại	269	V.11	41.612.950.665	43.109.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.982.269.644.710	131.511.434.388.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		72.760.709.285.906	72.291.648.082.726
Nợ ngắn hạn	310		51.504.077.676.628	51.975.217.447.498
Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.002.432.464.974	10.915.752.723.952
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.153.646.412.265	1.257.272.765.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	922.389.352.156	548.579.261.453
Phải trả người lao động	314		213.234.715.977	313.099.678.402
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	717.679.313.857	640.129.684.182
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61.076.543.892	34.564.307.818
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	346.714.273.364	328.061.400.351
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37.292.384.217.221	36.798.465.672.104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5.430.632.157	5.846.534.626
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		789.089.750.765	1.133.445.419.487
Nợ dài hạn	330		21.256.631.609.278	20.316.430.635.228
Phải trả người bán dài hạn	331		2.637.987.658.239	2.637.987.658.239
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	226.325.517.504	223.664.493.846
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.127.650.192	16.127.650.192
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	69.326.211.586	68.736.086.170
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18.268.026.878.382	17.343.247.551.512
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	666.262.529
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	38.837.693.375	26.000.932.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		66.221.560.358.804	59.219.786.306.111
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	66.221.560.358.804	59.219.786.306.111
Vốn cổ phần	411		33.132.826.590.000	33.132.826.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.132.826.590.000	33.132.826.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.006.211.120	5.568.369.072
Quỹ đầu tư phát triển	418		928.641.612.156	928.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.761.453.883.279	21.792.442.633.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.783.899.540.127	8.342.142.580.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.977.554.343.152	13.450.300.052.812
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		178.071.645.979	148.746.685.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		138.982.269.644.710	131.511.434.388.837

Hung Yên, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.459.012.155.902	19.451.060.972.271
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	282.137.468.282	218.353.026.228
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31.176.874.687.620	19.232.707.946.043
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.993.832.748.581	15.469.649.574.389
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.183.041.939.039	3.763.058.371.654
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	898.307.295.649	108.979.890.041
Chi phí tài chính	22	VI.5	767.768.026.036	823.113.673.484
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		621.546.963.567	481.082.874.292
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(9.691.518.945)	(2.157.276.978)
Chi phí bán hàng	25	VI.6	414.275.498.764	257.877.328.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	206.277.440.053	153.206.137.477
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		7.683.336.750.890	2.635.683.845.405
Thu nhập khác	31		159.049.266.440	153.255.313.509
Chi phí khác	32		152.172.822.839	131.847.938.898
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.876.443.601	21.407.374.611
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.690.213.194.491	2.657.091.220.016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		805.753.712.197	368.205.805.026
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(121.099.563.674)	(15.875.165.058)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.005.559.045.968	2.304.760.580.048
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.977.554.343.152	2.285.286.919.162
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		28.004.702.816	19.473.660.886

Hung Yên, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		7.690.213.194.491	2.657.091.220.016
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.454.908.359.540	1.091.959.044.244
Các khoản dự phòng	03		28.321.364.644	22.391.252.573
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.552.250.936)	281.070.672.466
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(722.585.925.436)	(61.696.545.888)
Chi phí lãi vay	06		621.546.963.567	481.082.874.292
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.069.851.705.870	4.471.898.517.703
Biến động các khoản phải thu	09		(3.364.015.325.784)	(1.577.050.200.596)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.849.087.719.759)	53.050.182.496
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(758.802.388.718)	(1.211.555.601.127)
Biến động chi phí trả trước	12		(52.531.887.685)	37.163.563.730
Tiền lãi vay đã trả	14		(638.893.494.939)	(374.789.631.415)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(494.678.519.443)	(432.145.153.255)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(318.492.238.077)	(252.203.233.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.593.350.131.465	714.368.443.643
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.399.236.188.679)	(3.447.607.366.037)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.780.127.545	15.967.887.769
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.952.254.523.391)	(1.034.707.105.440)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.213.877.851.025	800.412.234.367
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		827.030.264.967	-
Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		266.641.688.553	69.433.321.558
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(3.042.160.779.980)	(3.596.501.027.783)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.130.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		30.267.142.223.530	16.924.270.152.854
Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.495.551.029.999)	(12.424.802.707.315)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.724.946.432)	(4.973.046.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		1.767.996.247.099	4.494.494.399.455
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		319.185.598.584	1.612.361.815.315
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.696.099.298.228	4.544.900.252.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.344.296.902	565.121.897
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	14.018.629.193.714	6.157.827.189.416

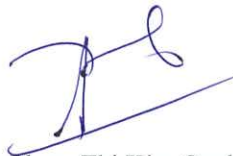
Hưng Yên, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 4
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

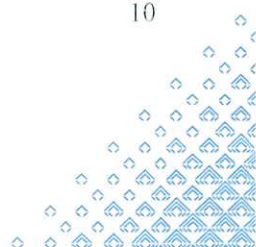
Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản lên điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	13.392.065.129	12.919.745.291
Tiền gửi ngân hàng	3.895.735.947.585	2.081.394.552.937
Tiền đang chuyển	24.181.000	-
Các khoản tương đương tiền	10.109.477.000.000	11.601.785.000.000
Cộng	14.018.629.193.714	13.696.099.298.228

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	10.806.768.801.746	10.806.768.801.746	8.126.992.675.380	8.126.992.675.380
	10.806.768.801.746	10.806.768.801.746	8.126.992.675.380	8.126.992.675.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	5.709.067.395.365	(37.492.246.283)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)
Cộng ngắn hạn	5.709.067.395.365	(37.492.246.283)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	161.577.071.333	-	198.851.101.719	-
Phải thu khác	1.062.641.401.216	(200.000.000)	711.514.400.952	(200.000.000)
Cộng	1.224.218.472.549	(200.000.000)	910.365.502.671	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.231.846.331	-	208.726.314.243	-
Phải thu khác	999.993	-	431.994.388	-
Cộng	220.232.846.324	-	209.158.308.631	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.568.300.655.884	-	4.175.588.558.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.482.535.358.275	(3.003.564.721)	11.876.280.307.410	(2.937.448.687)
Công cụ, dụng cụ	1.579.995.078.375	(1.340.602.022)	1.768.683.803.585	(1.330.489.342)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.527.362.962.485	(83.275.100.904)	2.355.242.940.255	(66.002.922.445)
Thành phẩm	4.896.650.939.588	(6.880.710.229)	5.509.190.782.455	(12.250.780.039)
Hàng hóa	1.551.737.409.189	(4.260.427.714)	496.154.920.463	(4.016.957.073)
Hàng gửi bán	242.753.699.812	-	192.219.514.377	-
Cộng	27.849.336.103.608	(98.760.405.590)	26.373.360.826.788	(86.538.597.586)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Số dư đầu kỳ	5.328.742.775.048
Tăng trong kỳ	1.799.521.149.374
Giảm do thanh lý công ty con	(22.802.749.169)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.596.919.741.080)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(89.338.297.573)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(11.087.598.763)
Biến động khác	(15.921.876.749)
Số dư cuối kỳ	3.392.193.661.088

Chi tiết

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	1.839.778.582.450	3.487.288.552.867
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	1.177.641.076.206	1.327.612.767.875
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	16.538.720.464	9.838.075.445
Dự án Nông nghiệp	248.120.757.416	249.453.653.883
Dự án khác	110.114.524.552	254.549.724.978
Cộng	3.392.193.661.088	5.328.742.775.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	31.048.399.319.216	49.245.042.327.829	1.894.959.633.763	153.443.837.440	266.270.582.463	8.485.397.267	82.616.601.097.978							
Mua trong kỳ	-	37.304.016.419	102.771.396.478	4.122.365.131	-	507.000.000	144.704.778.028							
Đầu tư XDCB hoàn thành	780.124.201.197	2.422.917.742.847	387.573.934.402	37.457.500	6.266.405.134	-	3.596.919.741.080							
Giảm do thanh lý công ty con	(539.581.451.366)	(419.623.330.511)	(52.968.233.956)	(5.279.095.562)	-	-	(1.017.452.111.395)							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(32.368.364.539)	(4.121.307.136)	-	-	-	(36.489.671.675)							
Biến động khác	13.404.677.790	(468.600.881)	(73.830.394)	(15.777.785)	-	-	12.846.468.730							
Phân loại lại	(306.488.331)	1.418.488.331	-	-	-	(1.112.000.000)	-							
Số dư tại ngày 31/03/2021	31.302.040.258.506	51.254.222.279.495	2.328.141.593.157	152.308.786.724	272.536.987.597	7.880.397.267	85.317.130.302.746							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.472.712.209.812	12.866.683.330.898	685.911.128.704	88.058.794.400	192.340.852.352	3.074.904.269	17.308.781.220.435							
Khấu hao trong kỳ	401.431.730.498	955.941.225.192	57.205.126.896	7.786.266.574	14.756.606.945	332.354.605	1.437.453.310.710							
Giảm do thanh lý công ty con	(356.534.808.213)	(390.702.831.568)	(42.388.023.984)	(4.487.958.694)	-	-	(794.113.622.459)							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(32.251.604.430)	(2.792.238.386)	-	-	-	(35.043.842.816)							
Biến động khác	-	(468.600.881)	(66.666.667)	-	-	-	(535.267.548)							
Phân loại lại	(232.988.187)	259.293.564	-	-	-	(26.305.377)	-							
Số dư tại ngày 31/03/2021	3.517.376.143.910	13.399.460.812.775	697.869.326.563	91.357.102.280	207.097.459.297	3.380.953.497	17.916.541.798.322							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2021	27.575.687.109.404	36.378.358.996.931	1.209.048.505.059	65.385.043.040	73.929.730.111	5.410.492.998	65.307.819.877.543							
Tại ngày 31/03/2021	27.784.664.114.596	37.854.761.466.720	1.630.272.266.594	60.951.684.444	65.439.528.300	4.499.443.770	67.400.588.504.424							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2021	261.519.239.336	75.279.529.415	6.196.510.427	342.995.279.178
- Mua trong kỳ	-	459.200.000	-	459.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý công ty con	(78.770.778.538)	(1.164.150.000)	-	(79.934.928.538)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	182.748.460.798	74.574.579.415	6.196.510.427	263.519.550.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	42.892.395.839	42.521.055.830	3.744.524.915	89.157.976.584
- Khấu hao trong kỳ	705.982.137	3.682.891.076	42.519.981	4.431.393.194
- Giảm do thanh lý công ty con	(20.769.844.564)	(1.164.150.000)	-	(21.933.994.564)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	22.828.533.412	45.039.796.906	3.787.044.896	71.655.375.214
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	218.626.843.497	32.758.473.585	2.451.985.512	253.837.302.594
Tại ngày 31/03/2021	159.919.927.386	29.534.782.509	2.409.465.531	191.864.175.426

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	626.229.143.791	681.931.844.756
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	15.375.043.255	15.375.043.255
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	55.702.700.965	641.604.187.046	697.306.888.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	117.634.870.955	117.634.870.955
Khấu hao trong kỳ	-	8.116.661.839	8.116.661.839
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	-	125.751.532.794	125.751.532.794
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	508.594.272.836	564.296.973.801
Tại ngày 31/03/2021	55.702.700.965	515.852.654.252	571.555.355.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	776.613.596.768		133.368.836.133		187.668.766.424		302.326.105.504		246.117.213.635			1.646.094.518.464
Tăng trong kỳ	-		27.663.315.642		19.248.686.465		8.642.172.423		24.889.352.606			80.443.527.136
Đầu tư XD/CB hoàn thành	39.137.887.303		13.485.434.445		5.362.741.506		22.761.466.988		8.590.767.331			89.338.297.573
Giảm do thanh lý công ty con	(63.013.934.804)		-		-		-		-			(63.013.934.804)
Biến động khác	(13.331.250.000)		-		(8.019.693.933)		-		(3.539.763.347)			(24.890.707.280)
Thanh lý	-		-		-		-		(9.095.400)			(9.095.400)
Phân bổ trong kỳ	(4.825.802.581)		(25.816.070.908)		(35.169.425.458)		(2.958.151.483)		(28.876.204.924)			(97.645.655.354)
Số dư tại ngày 31/03/2021	734.580.496.686		148.701.515.312		169.091.075.004		330.771.593.432		247.172.269.901			1.630.316.950.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	-	206.244.396.684	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	-	4.367.130.430	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	41.417.000.000	59.880.000.000	42.914.000.000
Cộng	270.687.477.779	41.612.950.665	270.687.477.779	43.109.950.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Giảm do thanh lý công ty con		Tại ngày 31/03/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.020.868.666	115.452.384.977			(64.108.283.274)	(8.620.873.921)			88.744.096.448	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	69.120.000	1.670.944.593.884			(1.670.805.065.090)	-			208.648.794	
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	7.101.569.591	22.351.664.984			(21.686.146.586)	-			7.767.087.989	
Thuế xuất nhập khẩu	-	88.445.497.842			(88.246.402.625)	-			199.095.217	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.301.541.892	822.213.521.145			(494.678.519.443)	(12.936.131.724)			803.900.411.870	
Thuế thu nhập cá nhân	1.970.355.994	28.246.330.748			(28.027.527.482)	(77.687.103)			2.111.472.157	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	267.859.720	14.028.742.583			(11.073.346.951)	-			3.223.255.352	
Thuế tài nguyên	2.823.353.466	28.622.202.909			(22.298.207.162)	(409.200)			9.146.940.013	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.780.397.873			(1.298.835.997)	-			2.481.561.876	
Các loại thuế, phí khác	1.024.592.124	28.251.969.576			(24.668.551.660)	(1.227.600)			4.606.782.440	
Tổng	548.579.261.453	2.822.337.306.521			(2.426.890.886.270)	(21.636.329.548)			922.389.352.156	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	222.072.679.383	239.100.118.793
Phí vận chuyển	28.639.107.933	9.606.306.522
Chi phí khuyến mại	62.273.998.500	74.706.969.823
Các khoản khác	404.693.528.041	316.716.289.044
Cộng	717.679.313.857	640.129.684.182
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	194.825.517.504	193.664.493.846
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	31.500.000.000	30.000.000.000
Cộng	226.325.517.504	223.664.493.846

14. Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	8.439.183.610	14.759.238.958
Các khoản hỗ trợ khách hàng	86.109.811.187	32.985.349.083
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	52.592.654.659	48.686.819.279
Các khoản phải trả khác	194.146.178.236	231.629.993.031
Cộng	341.287.827.692	328.061.400.351
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	42.861.903.479	41.989.925.396
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.464.308.107	26.746.160.774
Cộng	69.326.211.586	68.736.086.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.430.632.157	5.846.534.626
Cộng	5.430.632.157	5.846.534.626
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	16.118.045.374	14.786.816.827
Ký quỹ phục hồi môi trường	22.719.648.001	11.214.115.913
Cộng	38.837.693.375	26.000.932.740



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695		
Góp vốn	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.450.300.052.812	55.864.004.095	13.506.164.056.907		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	-	-	(5.522.085.440.000)	-	-		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.380.537.057.500)	-	(1.380.537.057.500)		
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)		
Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(536.005.712.957)	(996.306.833)	(537.002.019.790)		
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-		
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(43.091.147.177)	(43.091.147.177)		
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	5.002.834.078	-	-	5.002.834.078		
Biến động khác	-	-	-	-	27.493.039.982	(27.579.544.084)	(86.504.102)		
Số dư tại ngày 31/12/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẠT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111							
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	3.130.000.000	3.130.000.000						3.130.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.977.554.343.152	28.004.702.816						7.005.559.045.968
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)						(1.681.609.544)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-						-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(52.506.819)						(52.506.819)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-						-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.010.900.000)						(5.010.900.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-						-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	3.437.842.048	-	-	-	-						3.437.842.048
Biến động khác	-	-	-	-	(3.532.193.158)									(3.602.318.960)
Số dư tại ngày 31/03/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	9.006.211.120	28.761.453.883.279	178.071.645.979	66.221.560.358.804							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	5.522.085.440.000
Vốn góp cuối kỳ	33.132.826.590.000	33.132.826.590.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.313.282.659	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.313.282.659	3.313.282.659
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	3.313.282.659
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	928.641.612.156	928.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	789.089.750.765	1.133.445.419.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Bán hàng	31.122.656.976.508	18.989.108.251.384
Cung cấp dịch vụ	249.478.211.040	245.007.644.293
Cho thuê bất động sản	81.209.728.689	185.645.254.807
Doanh thu bán bất động sản	5.667.239.665	29.492.502.387
Doanh thu khác	-	1.807.319.400
Cộng	31.459.012.155.902	19.451.060.972.271

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	270.199.281.509	209.998.132.147
Giảm giá hàng bán	365.204.395	1.169.897.214
Hàng bán bị trả lại	11.572.982.378	7.184.996.867
Cộng	282.137.468.282	218.353.026.228

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	22.716.237.716.060	15.220.664.598.159
Dịch vụ đã cung ứng	232.367.690.435	141.342.887.157
Giá vốn bất động sản cho thuê	41.781.688.576	88.846.888.125
Giá vốn bất động sản đã bán	3.445.653.510	16.909.443.086
Giá vốn khác	-	1.885.757.862
Cộng	22.993.832.748.581	15.469.649.574.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.366.308.256	63.523.758.036
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	502.576.837.439	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.128.146.701	32.517.751.346
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.853.477.107	12.111.222.575
Doanh thu hoạt động tài chính khác	382.526.146	827.158.084
Cộng	898.307.295.649	108.979.890.041

5. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	621.546.963.567	481.082.874.292
Chiết khấu thanh toán	15.959.808	2.085.281.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.906.402.727	37.622.113.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.685.841.555	293.181.895.041
Chi phí tài chính khác	9.612.858.379	9.141.510.029
Cộng	767.768.026.036	823.113.673.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Chi phí quảng cáo	16.619.366.439	12.874.206.503
Chi phí nhân viên	27.775.230.593	26.796.589.098
Chi phí khấu hao	8.558.330.609	6.190.102.344
Chi phí vận chuyển	161.191.115.932	98.968.302.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	200.131.455.191	113.048.127.715
Cộng	414.275.498.764	257.877.328.351

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	1.497.000.000	6.762.288.180
Chi phí nhân viên	70.900.908.645	57.323.443.437
Chi phí khấu hao	19.667.821.217	18.045.752.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	114.211.710.191	71.074.653.678
Cộng	206.277.440.053	153.206.137.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thếp		Nông nghiệp		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2021												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.803.567.229.477	2.248.255.825.899	-	125.051.632.244	-	-	-	-	-	-	-	31.176.874.687.620
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	5.238.257.946.038	168.511.247	-	7.516.738.577	-	-	-	-	(5.245.943.195.862)	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	34.041.825.175.515	2.248.424.337.146	-	132.568.370.821	-	-	-	-	(5.245.943.195.862)	-	-	31.176.874.687.620
Kết quả												
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.342.668.404.893	417.684.430.535	-	50.060.107.848	-	-	-	-	(127.076.192.386)	-	-	7.683.336.750.890
Thu nhập khác	157.656.932.330	1.233.931.738	-	158.402.372	-	-	-	-	-	-	-	159.049.266.440
Chi phí khác	152.024.654.853	69.857.892	-	78.310.094	-	-	-	-	-	-	-	152.172.822.839
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	7.348.300.682.370	418.848.504.381	-	50.140.200.126	-	-	-	-	(127.076.192.386)	-	-	7.690.213.194.491
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	766.534.990.901	27.655.697.516	-	11.563.023.780	-	-	-	-	-	-	-	805.753.712.197
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(83.995.643.379)	(814.990.391)	-	(1.588.519.157)	-	-	-	-	(34.700.410.747)	-	-	(121.099.563.674)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	6.665.761.334.848	392.007.797.256	-	40.165.695.503	-	-	-	-	(92.375.781.639)	-	-	7.005.559.045.968
Tại ngày 31/03/2021												
Tài sản bộ phận												
Tổng tài sản	189.527.422.505.800	6.585.554.904.698	-	3.584.812.464.813	-	-	-	-	(60.715.520.230.601)	-	-	138.982.269.644.710
Công nợ bộ phận	80.820.435.972.955	2.486.519.413.400	-	1.678.833.452.942	-	-	-	-	(12.225.079.553.391)	-	-	72.760.709.285.906
Tổng nợ phải trả	80.820.435.972.955	2.486.519.413.400	-	1.678.833.452.942	-	-	-	-	(12.225.079.553.391)	-	-	72.760.709.285.906
Nguyên giá												
Tài sản cố định hữu hình	81.476.888.105.507	3.723.444.526.312	-	455.171.504.215	-	-	-	-	(338.373.833.288)	-	-	85.317.130.302.746
Tài sản cố định vô hình	243.831.993.092	17.583.676.721	-	1.186.065.460	-	-	-	-	917.815.367	-	-	263.519.550.640
Khấu hao												
Tài sản cố định hữu hình	(16.294.853.117.620)	(1.262.131.732.547)	-	(250.505.907.283)	-	-	-	-	(109.051.040.872)	-	-	(17.916.541.798.322)
Tài sản cố định vô hình	(66.608.577.433)	(3.853.328.607)	-	(1.090.096.613)	-	-	-	-	(103.372.561)	-	-	(71.655.375.214)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép		Nông nghiệp		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2020												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.865.587.752.061	2.779.472.079.262	335.180.677.660	252.467.437.060	-	-	19.232.707.946.043					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.758.759.477.781	364.499.718	8.035.473.059	20.170.075.741	(7.787.329.526.299)							
Tổng doanh thu thuần	23.624.347.229.842	2.779.836.578.980	343.216.150.719	272.637.512.801	(7.787.329.526.299)		19.232.707.946.043					
Kết quả												
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.174.205.491.173	517.131.367.897	53.561.255.450	116.308.090.008	(1.225.522.359.123)		2.635.683.845.405					
Thu nhập khác	151.862.447.526	409.990.667	171.494.721	1.243.570.491	(432.189.896)		153.255.313.509					
Chi phí khác	130.829.379.475	257.129.867	1.898	773.073.554	(11.645.896)		131.847.938.898					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	3.195.238.559.224	517.284.228.697	53.732.748.273	116.778.586.945	(1.225.942.903.123)		2.657.091.220.016					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	292.789.375.760	35.910.569.903	13.926.306.423	25.579.552.940	-		368.205.805.026					
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(5.238.427.098)	(126.816.528)	2.461.469.637	(1.628.709.317)	(11.342.681.752)		(15.875.165.058)					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	2.907.687.610.562	481.500.475.322	37.344.972.213	92.827.743.322	(1.214.600.221.371)		2.304.760.580.048					
Tại ngày 31/03/2020												
Tài sản bộ phận	150.489.874.405.643	6.252.359.374.950	963.440.266.077	3.151.494.852.261	(53.748.201.782.708)		107.108.967.116.223					
Tổng tài sản	150.489.874.405.643	6.252.359.374.950	963.440.266.077	3.151.494.852.261	(53.748.201.782.708)		107.108.967.116.223					
Công nợ bộ phận	58.898.986.146.028	1.975.170.298.370	444.758.067.925	818.531.796.514	(5.091.888.097.768)		57.045.558.211.069					
Tổng nợ phải trả	58.898.986.146.028	1.975.170.298.370	444.758.067.925	818.531.796.514	(5.091.888.097.768)		57.045.558.211.069					
Nguyên giá												
Tài sản cố định hữu hình	54.549.552.648.994	3.461.482.570.590	1.008.625.929.551	428.897.525.310	135.511.929.508		59.584.070.603.953					
Tài sản cố định vô hình	241.260.477.377	17.097.876.721	79.934.928.538	1.051.065.460	917.815.367		340.262.163.463					
Khấu hao												
Tài sản cố định hữu hình	(11.918.455.384.014)	(801.820.098.904)	(753.335.519.387)	(211.728.746.037)	(158.016.226.866)		(13.843.355.975.208)					
Tài sản cố định vô hình	(50.528.463.551)	(3.060.074.322)	(20.684.339.767)	(961.122.854)	(115.584.792)		(75.349.585.286)					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý I năm 2021 là 7.006 tỷ đồng, tăng 4.701 tỷ đồng tương ứng 204% so với cùng kỳ năm 2020 (Quý I năm 2020 là 2.305 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng 60% so với cùng kỳ, giá vốn tốt, giá bán tốt; đồng thời, mảng nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng mạnh.

Hung Yên, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÒA PHẠT